

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN DSC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	9 – 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 – 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14 – 47



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Anh	Chủ tịch
Ông Vũ Nhật Lâm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Bạch Quốc Vinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiền Ngọc	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Ngọc Ly	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Bạch Quốc Vinh	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Nguyễn Đức Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Đức Anh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 20 tháng 7 năm 2023

Số: 151/2023/RSMHN-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

V/v: Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 của
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC**

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21 tháng 7 năm 2023 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 47.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.3.3 "Các Khoản cho vay", một số nhà đầu tư đang sử dụng các tài sản hợp pháp khác đã được thẩm định giá lại để đảm bảo cho việc thanh toán khoản cho vay ký quỹ. Theo đó, phương thức thu hồi khoản cho vay ký quỹ sẽ là số tiền thu được từ việc nhà đầu tư bán các tài sản hợp pháp này. Kết luận kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề trên.



Hoàng Thị Vinh

Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2023-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2023



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.328.362.464.153	2.371.155.280.075
I. Tài sản tài chính	110		4.326.545.413.891	2.369.451.395.012
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4.1	953.919.070.378	567.913.958
1.1. Tiền	111.1		953.919.070.378	567.913.958
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	112	4.3.1	1.950.840.319.805	1.124.426.534.114
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	4.3.2	243.456.986.302	213.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	4.3.3	1.108.369.594.400	997.678.312.283
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	4.4	(4.702.473.867)	(4.761.532.956)
6. Các tài sản tài chính khác	117	4.5	71.750.026.293	34.615.085.030
6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		71.750.026.293	34.615.085.030
6.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		8.526.096.770	7.631.814.049
6.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		63.223.929.523	26.983.270.981
7. Trả trước cho người bán	118	4.5	2.287.582.920	3.534.975.348
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4.5	623.957.660	387.487.606
9. Các khoản phải thu khác	122	4.5	243.010.092	245.279.721
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	4.5	(242.660.092)	(242.660.092)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.817.050.262	1.703.885.063
1. Tạm ứng	131	4.5	251.485.645	105.093.900
2. Hàng tồn kho	132		-	11.220.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	4.6	1.557.064.617	1.513.798.611
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		8.500.000	61.871.552
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	4.14	-	11.901.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.293.265.938	38.178.723.399
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.836.222.410	17.769.527.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	9.385.259.284	10.083.024.083
Nguyên giá	222		12.809.575.770	12.366.704.770
Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(3.424.316.486)	(2.283.680.687)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	7.450.963.126	7.686.503.202
Nguyên giá	228		10.613.474.480	10.218.656.480
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(3.162.511.354)	(2.532.153.278)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	159.550.106
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	159.550.106
V. Tài sản dài hạn khác	250		27.457.043.528	20.249.646.008
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3.203.154.540	3.203.154.540
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	4.6	17.523.245.335	12.005.520.350
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	4.9	6.730.643.653	5.040.971.118
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.372.655.730.091	2.409.334.003.474

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.251.086.331.686	1.343.845.964.151
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3.250.448.734.338	1.343.845.964.151
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	4.15	2.226.930.370.736	1.311.094.091.490
1.1. Vay ngắn hạn	312		2.226.930.370.736	1.311.094.091.490
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	4.10	283.452.328.905	1.103.567.783
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	4.11	4.581.208.118	3.397.676.880
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		50.000.000	50.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	4.14	16.758.972.133	9.968.045.939
6. Phải trả người lao động	323		5.055.359.520	5.423.266.193
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		213.057.480	177.917.480
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	4.12	10.052.403.189	10.115.596.886
9. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		104.500.000	-
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	4.13	703.239.118.207	2.504.385.450
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		11.416.050	11.416.050
II. Nợ phải trả dài hạn	340		637.597.348	-
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	6.5	637.597.348	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.121.569.398.405	1.065.488.039.323
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	1.121.569.398.405	1.065.488.039.323
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.500.000.000	1.000.500.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		500.000.000	500.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		138.256.882	138.256.882
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		138.256.882	138.256.882
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		120.792.884.641	64.711.525.559
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.372.655.730.091	2.409.334.003.474

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		100.000.000	100.000.000
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (VND)	008	5.1	43.289.090.000	901.100.000
3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	5.2	2.000.000.000	-
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	012		11.940.000	11.940.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư (VND)	021		6.141.208.831.000	3.697.077.305.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		6.015.659.451.000	3.416.370.205.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		4.334.000.000	195.186.000.000
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		598.890.000	583.640.000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		120.616.490.000	84.937.460.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư (VND)	022		926.430.000	926.430.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		926.430.000	926.430.000
3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư (VND)	023	5.3	84.193.790.000	67.708.240.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư (VND)	025	5.4	44.723.730.000	2.995.180.000
5. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026	5.5	275.278.578.739	214.943.386.614
5.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		275.258.760.288	213.327.402.277
5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		19.818.451	1.615.984.337
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	029.1		15.413.997	1.611.584.273
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	029.2		4.404.454	4.400.064
6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		275.166.112.355	214.913.066.329
6.1. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		275.161.620.700	214.908.596.427
6.2. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		4.491.655	4.469.902
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	5.6	112.466.384	30.320.285



Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập
Ngày 20 tháng 7 năm 2023



Trần Minh Toàn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Anh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		57.111.429.717	7.668.014.023
- Lãi bán các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	01.1		5.469.161.842	165.464.977
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	01.2		3.202.933.542	7.055.005.650
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	01.3	6.1	48.439.334.333	447.543.396
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.1	7.150.347.707	31.709.073.973
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.1	59.791.958.341	13.075.456.000
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6.1	41.391.551.476	5.275.677.795
1.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	6.1	25.000.000.000	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		858.994.094	275.153.669
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2.727.272.727	-
1.8. Doanh thu hoạt động khác	11		22.612.292	-
Cộng doanh thu hoạt động	20		194.054.166.354	58.003.375.460
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		309.225.189	11.441.980.192
- Lỗ bán các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	21.1		381.691.681	181.547.725
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	21.2		(89.021.492)	11.260.432.467
- Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ			16.555.000	-
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(59.059.089)	1.076.116.218
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		870.000	7.040.000
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	6.2	40.805.507.993	5.827.456.634
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	6.2	2.900.454.140	2.264.081.286
2.6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	6.2	1.093.521.726	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	6.2	965.108.355	196.647.012
Cộng chi phí hoạt động	40		46.015.628.314	20.813.321.342

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		679.560.372	73.201.626
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		679.560.372	73.201.626
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	6.3	61.572.909.378	13.338.865.475
Cộng chi phí tài chính	60		61.572.909.378	13.338.865.475
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	6.4	16.773.452.390	11.559.531.111
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		70.371.736.644	12.364.859.158
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		2.350	27.268.704
8.2. Chi phí khác	72		171.349	13.344.387
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(168.999)	13.924.317
	90		70.371.567.645	12.378.783.475
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ				
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		14.290.208.563	2.695.512.912
10.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.1	6.5	13.652.611.215	3.536.598.275
10.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	100.2	6.6	637.597.348	(841.085.363)
XI. LÃI KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		56.081.359.082	9.683.270.563
XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
	500		56.081.359.082	9.683.270.563
XIII. LÃI THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG				
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	4.16.4	561	97
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	502	4.16.4	561	97



Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập
Ngày 20 tháng 7 năm 2023



Trần Minh Toàn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Anh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	6.4	70.371.567.645	12.378.783.475
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(4.601.518.082)	11.910.773.802
- Khấu hao tài sản cố định	03		1.770.993.875	133.304.719
- Các khoản dự phòng	04		(59.059.089)	295.295.448
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	07		(679.560.372)	(86.201.626)
- Chi phí lãi vay	06		61.572.909.378	13.338.865.475
- Dự thu tiền lãi	08		(67.206.801.874)	(2.551.310.984)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	780.820.770
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(89.021.492)	11.260.432.467
- (Lãi)/lỗ đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		(89.021.492)	11.260.432.467
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(3.202.933.542)	(7.055.005.650)
- (Lãi) đánh giá giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(3.202.933.542)	(7.055.005.650)
5. (Lỗ) từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	30		(24.710.103.212)	(283.478.154.720)
- (Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL			(823.121.830.657)	(208.249.500.000)
- (Tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(30.456.986.302)	(163.000.000.000)
- (Tăng)/giảm các khoản cho vay	33		(110.691.282.117)	141.670.853.328
- Giảm/(tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		30.071.860.611	(26.437.814.288)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(236.470.054)	208.159.025
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39		2.269.629	(20.007.783)
- (Tăng) các tài sản khác	40		(123.270.745)	(429.041.890)
- Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		218.375.969	(237.722.167)
- (Tăng) chi phí trả trước	42		(5.560.990.991)	(415.225.015)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43		(8.021.875.616)	(4.826.861.204)
- Lãi vay đã trả	44		(61.854.479.044)	(15.045.849.011)
- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45		3.247.710.409	(3.492.870.779)
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		35.140.000	127.780.000
- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47		1.160.190.595	(72.827.321)
- (Giảm)/tăng phải trả người lao động	48		(367.906.673)	121.769.671
- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50		982.625.742.757	(1.238.499.046)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		53.371.552	67.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(1.689.672.535)	(2.207.498.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		37.767.991.317	(254.983.170.626)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	61		(932.674.515)	(3.977.213.129)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	62		-	13.000.000
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		679.560.372	73.201.626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(253.114.143)	(3.891.011.503)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền thu từ đi vay	73	4.15	4.390.939.882.828	2.039.197.066.475
2.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
2.2. Tiền vay khác	73.2		4.390.939.882.828	2.039.197.066.475
3. Tiền trả nợ gốc vay	74	4.15	(3.475.103.603.582)	(1.780.214.263.475)
3.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
3.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
3.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(3.475.103.603.582)	(1.780.214.263.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		915.836.279.246	258.982.803.000
TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ	90		953.351.156.420	108.620.871
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	4.1	567.913.958	6.894.448.611
Tiền	101.1		567.913.958	6.894.448.611
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	4.1	953.919.070.378	7.003.069.482
Tiền	103.1		953.919.070.378	7.003.069.482
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		12.424.066.177.980	1.958.698.870.200
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(12.818.790.456.910)	(1.697.523.404.600)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		455.748.617.532	(262.830.392.586)
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(689.146.477)	(275.153.669)
Tăng tiền thuần trong kỳ	20		60.335.192.125	(1.930.080.655)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		214.943.386.614	80.156.162.079
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		214.943.386.614	80.156.162.079
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		213.327.402.277	79.597.830.524
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		1.615.984.337	558.331.555
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	5.5	275.278.578.739	78.226.081.424
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		275.278.578.739	78.226.081.424
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		275.258.760.288	75.429.394.807
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		19.818.451	2.796.686.617

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập
Ngày 20 tháng 7 năm 2023

Trần Minh Toàn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Anh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày	Tại ngày	06 tháng đầu năm 2022		06 tháng đầu năm 2023		Tại ngày	Tại ngày
		01/01/2022	01/01/2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/6/2022	30/6/2023
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu	4.16	1.032.040.805.510	1.065.488.039.323	9.683.270.563	-	56.081.359.082	-	1.041.724.076.073	1.121.569.398.405
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.500.000.000	1.000.500.000.000	-	-	-	-	1.000.500.000.000	1.000.500.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
4. Lợi nhuận chưa phân phối		31.264.291.746	64.711.525.559	9.683.270.563	-	56.081.359.082	-	40.947.562.309	120.792.884.641
Tổng cộng		1.032.040.805.510	1.065.488.039.323	9.683.270.563	-	56.081.359.082	-	1.041.724.076.073	1.121.569.398.405
II. Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-	-	-

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
 Người lập
 Ngày 20 tháng 7 năm 2023

Trần Minh Toàn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Anh
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/12/2006 và lần thay đổi bổ sung gần nhất ngày 12/10/2021 theo Giấy phép điều chỉnh 90/GPĐC-UBCK bổ sung nghiệp vụ tự doanh và bảo lãnh phát hành.

Vốn điều lệ theo Giấy phép hoạt động là 1.000.000.000.000 VND. Số lượng cổ phiếu là 100.000.000 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2023 là 219 người (tại ngày 01/01/2023 là 172 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Tự doanh;
- Môi giới chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2023, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC - Phòng giao dịch Hàm Long	Tầng 1, Tầng 2, số 14-16 Hàm Long, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	157 Đồng Đa, phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	Số 14 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 17, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

1.6 Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.2 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL) (tiếp)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng riêng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở giao dịch chứng khoán công bố;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của tổ chức phát hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"), cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

3.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- a) Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- b) Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động giữa niên độ.

- Chi phí thi công thiết kế, thi công văn phòng
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí đường truyền;
- Phí thuê bao dữ liệu.

3.11 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Máy móc, thiết bị	03 – 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

3.12 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12. Tài sản cố định vô hình và hao mòn (tiếp)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Phần mềm máy vi tính	03 – 08

Bảng sáng chế và nhãn hiệu

Bảng sáng chế và nhãn hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Bảng sáng chế và nhãn hiệu	03 – 05

3.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông tiềm năng dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 Thuế (tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp)

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

- Hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;
- Hoạt động khác: Chịu thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	953.919.070.378	567.913.958
Cộng	953.919.070.378	567.913.958

(i) Trong đó, khoản 700 tỷ VND thuộc tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở giao dịch 3 do ông Nguyễn Đức Anh nộp tiền mua cổ phiếu căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng quyền mua chứng khoán số 01/2023/HĐCNQM_DSC/NTP-NDA ngày 28/6/2023.

4.2 Khối lượng và giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023		Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	
	Khối lượng giao dịch thực hiện (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện (VND)	Khối lượng giao dịch thực hiện (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện (VND)
Của Công ty	19.744.678	2.056.792.643.812	-	-
Cổ phiếu	4.447.601	89.308.675.280	-	-
Trái phiếu	15.297.077	1.967.483.968.532	-	-
Của nhà đầu tư	1.408.569.905	25.309.172.241.200	120.200.699	3.572.144.464.800
Cổ phiếu	1.408.542.105	25.308.933.231.200	120.200.699	3.572.144.464.800
Chứng chỉ quỹ	27.800	239.010.000	-	-
Cộng	1.428.314.583	27.365.964.885.012	120.200.699	3.572.144.464.800

4.3 Các loại tài sản tài chính

4.3.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

	Tại ngày 30/6/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	92.112.758.212	93.035.358.323	3.120.968.103	751.613.180
ACB	62.986.440.000	64.879.920.000	-	-
OCB	26.228.070.000	27.464.640.000	-	-
VAB	2.897.790.000	690.729.323	2.897.790.000	676.737.700
IFS	-	-	222.695.462	74.800.000
Cổ phiếu khác	458.212	69.000	482.641	75.480
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.010.000	-	10.010.000	-
CTCP Xây dựng Công trình Giao thông Đà Nẵng	10.010.000	-	10.010.000	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	200.005.920.934	200.005.920.934
Chứng chỉ tiền gửi	1.857.804.961.482	1.857.804.961.482	923.669.000.000	923.669.000.000
Cộng	1.949.927.729.694	1.950.840.319.805	1.126.805.899.037	1.124.426.534.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp)

4.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Tại ngày 30/6/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 01 năm	243.456.986.302	243.456.986.302	213.000.000.000	213.000.000.000
Cộng	243.456.986.302	243.456.986.302	213.000.000.000	213.000.000.000

4.3.3 Các khoản cho vay

	Tại ngày 30/6/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	997.502.076.623	992.799.602.756	929.267.628.656	924.506.095.700
Ông Cán Lương Minh (i)	1.518.200.000	42.542.588	1.518.200.000	24.938.759
Ông Nguyễn Quang Linh (i)	1.220.900.000	39.101.941	1.220.900.000	22.921.828
Ông Tạ Ngọc Anh (i)	1.400.900.000	40.842.504	1.400.900.000	23.942.157
Ông Nguyễn Trung Toàn (i)	705.200.000	20.239.100	705.200.000	11.864.300
Nhà đầu tư khác (ii)	992.656.876.623	992.656.876.623	924.422.428.656	924.422.428.656
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách	110.867.517.777	110.867.517.777	68.410.683.627	68.410.683.627
Cộng	1.108.369.594.400	1.103.667.120.533	997.678.312.283	992.916.779.327

(i) Là những đối tượng vay theo Hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ từ năm 2016. Chứng khoán của các nhà đầu tư tham gia vào giao dịch ký quỹ đang được Công ty giữ như là tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư. Giá trị tài sản đảm bảo này tại ngày 30/6/2023 không đủ bù đắp số tiền đã cho vay. Công ty đã nhiều lần liên lạc với khách hàng nhưng không nhận được sự hồi âm và Công ty cũng đã tiến hành các thủ tục pháp lý để nhờ sự can thiệp của các cấp có thẩm quyền đối với những đối tượng trên nhưng không thể thu hồi được các khoản nợ trên. Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản vay này bằng giá trị thị trường tại ngày 30/6/2023 của các tài sản đảm bảo (cổ phiếu) và nhận định rằng khó có khả năng thu hồi các khoản công nợ trên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp)****4.3.3 Các khoản cho vay (tiếp)**

(ii) Tại ngày 30/6/2023, phần lớn các khoản cho vay đang được đảm bảo bằng tiền và chứng khoán của chính các nhà đầu tư. Ngoài ra, một số nhà đầu tư đang sử dụng các tài sản hợp pháp khác liên quan đến các tài sản thuộc Dự án tổ hợp Khu du lịch Thung lũng Đại Dương đã được thẩm định giá lại để đảm bảo cho việc thanh toán khoản cho vay ký quỹ, thay vì dùng tiền và các chứng khoán của mình để đảm bảo. Theo đó, phương thức thu hồi khoản cho vay ký quỹ sẽ là số tiền thu được từ việc nhà đầu tư bán các tài sản hợp pháp này. Chi tiết các quyền tài sản sử dụng để đảm bảo thanh toán như sau:

Khách hàng	Số dư cho vay tại ngày 01/01/2023 (VND)	Số dư cho vay tại ngày 30/06/2023 (VND)	Tài sản dùng để đảm bảo (*) (VND)
Lê Thị Hồng	8.617.726.741	8.617.726.741	Quyền tài sản đối với mã NWP.5.1-4.32
Nguyễn Vinh Huy	8.617.726.741	8.617.726.741	Quyền tài sản đối với mã NWP.5.2-4.16
Nguyễn Kháng	14.217.912.441	14.217.912.441	Quyền tài sản đối với mã NWP.5.1-3.07 và NWP.5.1-3.08
Tổng cộng	31.453.365.923	31.453.365.923	Tổng giá trị các quyền tài sản là 33.063.280.000 VND

(*) Giá trị các quyền tài sản được xác định dựa trên Chứng thư thẩm định giá số 050123/CT/DIAMONDRV ngày 05/01/2023 của Công ty TNHH Thẩm định giá và Bất động sản Kim Cương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(4.702.473.867)	(4.761.532.956)
Cộng	(4.702.473.867)	(4.761.532.956)

4.5 Các khoản phải thu

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	71.750.026.293	34.615.085.030
<i>Trong đó: Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>63.223.929.523</i>	<i>26.983.270.981</i>
2. Trả trước cho người bán	2.287.582.920	3.534.975.348
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty CP Thương mại Dịch vụ Quốc tế Việt Thái Sơn</i>	<i>1.050.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Thông Xanh</i>	<i>556.730.300</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Landco</i>	<i>-</i>	<i>2.120.626.184</i>
<i>Công ty khác</i>	<i>680.852.620</i>	<i>1.414.349.164</i>
3. Các khoản phải thu khác	243.010.092	245.279.721
4. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (i)	(242.660.092)	(242.660.092)
5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	623.957.660	387.487.606
6. Tạm ứng	251.485.645	105.093.900
Cộng	74.913.402.518	38.645.261.513

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.5 Các khoản phải thu (tiếp)**

(i) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 01/01/2023 VND	Số dự phòng tại ngày 01/01/2023 VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số dự phòng tại ngày 30/6/2023 VND	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30/6/2023 VND
Các khoản phải thu khác						
Bà Võ Thị Xuân Trang	23.322.825	23.322.825	-	-	23.322.825	23.322.825
Bà Nguyễn Thị Thủy	219.337.267	219.337.267	-	-	219.337.267	219.337.267
Cộng	242.660.092	242.660.092	-	-	242.660.092	242.660.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.6 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Chi phí đường truyền, thành viên	106.096.585	-
Phí thuê bao dữ liệu Fiinpro	108.157.500	-
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	128.995.924	126.693.504
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.213.814.608	1.387.105.107
Cộng	1.557.064.617	1.513.798.611
Dài hạn		
Chi phí thiết kế, thi công văn phòng	5.067.957.436	-
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	12.001.330.933	12.005.520.350
Chi phí trả trước dài hạn khác	453.956.966	-
Cộng	17.523.245.335	12.005.520.350

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	12.190.272.514	176.432.256	12.366.704.770
Mua sắm	442.871.000	-	442.871.000
Tại ngày 30/6/2023	12.633.143.514	176.432.256	12.809.575.770
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	2.253.089.610	30.591.077	2.283.680.687
Khấu hao	1.125.933.111	14.702.688	1.140.635.799
Tại ngày 30/6/2023	3.379.022.721	45.293.765	3.424.316.486
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	9.937.182.904	145.841.179	10.083.024.083
Tại ngày 30/6/2023	9.254.120.793	131.138.491	9.385.259.284

Tại ngày 30/6/2023, nguyên giá các TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.278.781.130 VND (tại ngày 01/01/2023 là 1.401.584.613 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	88.000.000	132.000.000	9.998.656.480	10.218.656.480
Mua sắm	-	-	394.818.000	394.818.000
Tại ngày 30/6/2023	88.000.000	132.000.000	10.393.474.480	10.613.474.480
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	25.055.551	22.550.000	2.484.547.727	2.532.153.278
Khấu hao	14.666.664	13.200.000	602.491.412	630.358.076
Tại ngày 30/6/2023	39.722.215	35.750.000	3.087.039.139	3.162.511.354
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	62.944.449	109.450.000	7.514.108.753	7.686.503.202
Tại ngày 30/6/2023	48.277.785	96.250.000	7.306.435.341	7.450.963.126

Tại ngày 30/6/2023, nguyên giá các TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.930.878.800 VND (tại ngày 01/01/2023 là 1.808.499.800 VND).

4.9 Tiền nộp vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm và hàng kỳ phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ môi giới và nghiệp vụ tự doanh.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền nộp ban đầu	5.040.971.118	4.676.621.102
Tiền nộp/(hoàn)	1.689.672.535	157.583.088
Tiền lãi phân bổ	-	206.766.928
Cộng	6.730.643.653	5.040.971.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.10 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Sở Giao dịch chứng khoán	1.453.008.945	981.878.523
Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	281.999.319.960	121.689.260
- Phải trả phí lưu ký, chuyển khoản chứng khoán	212.809.960	121.689.260
- Phải trả tiền mua phát hành thêm cho nhà đầu tư (i)	281.786.510.000	-
Cộng	283.452.328.905	1.103.567.783

(i) Đây là khoản nhận tiền mua cổ phiếu của nhà đầu tư đăng ký giao dịch tại DSC theo phương án phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu nhằm tăng vốn điều lệ từ 1.000 tỷ VND lên 2.000 tỷ VND được trình bày tại Thuyết minh 7.3 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán". Tính đến ngày 13/7/2023, Công ty đã nộp về Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam tổng số tiền 282.988.010.000 VND

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	4.440.000.000	-
Công ty CP Công nghệ Bằng Hữu	16.500.000	668.149.300
Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính	-	2.287.800.000
Các công ty khác	124.708.118	441.727.580
Cộng	4.581.208.118	3.397.676.880

4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Chi phí lãi vay phải trả	9.707.438.474	9.989.008.140
Chi phí phải trả khác	344.964.715	126.588.746
Cộng	10.052.403.189	10.115.596.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Cổ đông DSC (i)	700.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Việt Nam Equity	717.860.000	717.860.000
Cộng tác viên phát triển khách hàng	2.214.149.155	1.782.787.950
Đối tượng khác	57.109.052	3.737.500
Cộng	703.239.118.207	2.504.385.450

(i) Trong đó 700 tỷ VND là khoản ông Nguyễn Đức Anh nộp tiền mua cổ phiếu căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng quyền mua chứng khoán số 01/2023/HĐCNQM_DSC/NTP-NDA ngày 28/6/2023, dựa trên phương án phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu nhằm tăng vốn điều lệ từ 1.000 tỷ VND lên 2.000 tỷ VND được trình bày tại thuyết minh 7.3 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.14 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2023		Trong kỳ		Tại ngày 30/6/2023	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	11.901.000		7.722.274	19.623.274	-	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	297.144.546	298.385.775	-	1.241.229
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.450.741.595	8.021.875.616	13.652.611.215	-	13.081.477.194
Thuế thu nhập cá nhân	-	610.694.864	3.679.808.147	3.577.200.787	-	508.087.504
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	-	1.906.609.480	10.146.130.384	11.407.687.110	-	3.168.166.206
Các khoản phải nộp và các loại thuế khác	-	-	6.171.349	6.171.349	-	-
Cộng	-	9.968.045.939	22.151.130.042	28.942.056.236	-	16.758.972.133

4.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (i)	461.094.091.490	2.588.518.856.628	1.796.682.577.382	1.252.930.370.736
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (ii)	50.000.000.000	631.421.026.200	631.421.026.200	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (iii)	300.000.000.000	585.000.000.000	575.000.000.000	310.000.000.000
Ngân hàng TMCP Petrolimex - Chi nhánh Đông Đô (iv)	-	586.000.000.000	22.000.000.000	564.000.000.000
Ông Lê Quang Hải (v)	500.000.000.000	-	450.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	1.311.094.091.490	4.390.939.882.828	3.475.103.603.582	2.226.930.370.736



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp)

Số hợp đồng	Số dư vay tại 30/6/2023	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích	Tài sản đảm bảo
(i) Hợp đồng tín dụng số 02/2023/1412941/HĐTD ngày 18/5/2023 (Sửa đổi bổ sung theo văn bản sửa đổi số 02/2023/1412941/SĐHĐTD) Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/1412941/2023/HĐTC ngày 18/5/2023	703.594.914.762	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các Hợp đồng cầm cố được giao kết.
(ii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT128-DSC ngày 22/11/2022	549.335.455.974	Đến 31/3/2024	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các Hợp đồng cầm cố được giao kết.
(iii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức 22/TAH/2748839/HĐCVHM/01 ngày 24/11/2022	50.000.000.000	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Đầu tư kinh doanh trái phiếu chính phủ, chứng chỉ tiền gửi, bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các Hợp đồng cầm cố được giao kết.
(iv) Hợp đồng cho vay theo hạn mức 106.0337/2023/HĐTDHM-DN/PGBankĐĐ ngày 24/11/2022	310.000.000.000	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Đầu tư kinh doanh chứng chỉ tiền gửi do các Tổ chức tín dụng phát hành	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các Hợp đồng cầm cố được giao kết.
(v) Hợp đồng tín dụng số 106.0337/2023/HĐTDHM-DN/PGBankĐĐ ngày 02/6/2023	564.000.000.000	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ nhưng không quá 04 tháng	Được quy định theo từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Đầu tư trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh, chứng chỉ tiền gửi và hoạt động giao	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các Hợp đồng cầm cố được giao kết.
(vi) Hợp đồng vay số 3101/2023/HĐVV ngày 31/01/2023	50.000.000.000	Từ 01/02/2023 đến 31/10/2023	11%/năm	Phục vụ nhu cầu kinh doanh	Không có
Tổng	2.226.930.370.736				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.16 Vốn chủ sở hữu****4.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2022	1.000.000.000.000	500.000.000	138.256.882	138.256.882	31.264.291.746	1.032.040.805.510
Lãi trong năm	-	-	-	-	33.447.233.813	33.447.233.813
Tại ngày 31/12/2022	1.000.000.000.000	500.000.000	138.256.882	138.256.882	64.711.525.559	1.065.488.039.323
Tại ngày 01/01/2023	1.000.000.000.000	500.000.000	138.256.882	138.256.882	64.711.525.559	1.065.488.039.323
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	56.081.359.082	56.081.359.082
Tại ngày 30/6/2023	1.000.000.000.000	500.000.000	138.256.882	138.256.882	120.792.884.641	1.121.569.398.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/6/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Công ty CP Đầu tư NTP	700.000.000.000	70,00	700.000.000.000	70,00
Bà Văn Lê Hằng	100.250.000.000	10,02	100.250.000.000	10,02
Các cổ đông khác	199.750.000.000	19,98	199.750.000.000	19,98
Cộng	1.000.000.000.000	100	1.000.000.000.000	100

4.16.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2023 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (i)	204.883.700	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

(i) Công ty đang tiến hành việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động và theo phương án phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu nhằm tăng vốn điều lệ, chi tiết tại Thuyết minh 7.3 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán".

4.16.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022
Lãi kế toán sau thuế TNDN (VND)	56.081.359.082	9.683.270.563
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	561	97

Hiện tại, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	43.289.090.000	901.100.000
Cộng	43.289.090.000	901.100.000

5.2 Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Cổ phiếu	2.000.000.000	-
Cộng	2.000.000.000	-

5.3 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Cổ phiếu và chứng quyền	84.193.790.000	67.708.240.000
Cộng	84.193.790.000	67.708.240.000

5.4 Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Cổ phiếu	44.723.730.000	2.995.180.000
Cộng	44.723.730.000	2.995.180.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

5.5 Tiền gửi của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	275.258.760.288	213.327.402.277
- Cửa nhà đầu tư trong nước	275.257.818.087	213.327.332.439
- Cửa nhà đầu tư nước ngoài	942.201	69.838
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	19.818.451	1.615.984.337
- Cửa nhà đầu tư trong nước	15.413.997	1.611.584.273
- Cửa nhà đầu tư nước ngoài	4.404.454	4.400.064
Cộng	275.278.578.739	214.943.386.614

5.6 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	112.466.384	30.320.285
Cộng	112.466.384	30.320.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính, cho vay và phải thu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	48.439.334.333	447.543.396
Từ tài sản tài chính HTM	7.150.347.707	31.709.073.973
Từ các khoản cho vay và phải thu	59.791.958.341	13.075.456.000
Từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán	41.391.551.476	5.275.677.795
Từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	25.000.000.000	-
Cộng	181.773.191.857	50.507.751.164

6.2 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán, chi phí lương, chi phí khác)	40.805.507.993	5.827.456.634
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	1.093.521.726	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	965.108.355	196.647.012
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	2.900.454.140	2.264.081.286
Cộng	45.764.592.214	8.288.184.932

6.3 Chi phí lãi vay

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền vay	61.572.909.378	13.338.865.475
Lãi vay ngân hàng	40.060.742.711	13.338.865.475
Lãi vay cá nhân	21.512.166.667	-
Cộng	61.572.909.378	13.338.865.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

6.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.711.241.633	7.180.793.357
Chi phí vật liệu văn phòng	94.927.371	229.388.499
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	814.621.752	601.772.184
Chi phí khấu hao tài sản TSCĐ	201.837.456	115.575.379
Thuế và các khoản lệ phí	5.000.000	8.356.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	675.352.612	737.712.377
Chi phí khác bằng tiền	4.270.471.566	2.685.933.167
Cộng	16.773.452.390	11.559.531.111

6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi kế toán trước thuế	70.371.567.645	12.378.783.475
Điều chỉnh các khoản (giảm)/tăng lợi nhuận	(2.108.511.569)	5.304.207.900
Chi phí không được trừ	1.079.475.173	1.098.836.283
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(55.200)
Hoàn nhập chênh lệch/(Chênh lệch) từ nghiệp vụ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(3.187.986.742)	4.205.426.817
Lãi sau điều chỉnh	68.263.056.076	17.682.991.375
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	68.263.056.076	17.682.991.375
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	13.652.611.215	3.536.598.275
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	13.652.611.215	3.536.598.275
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	7.450.741.595	2.723.522.238
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(8.021.875.616)	(4.826.861.204)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	13.081.477.194	1.433.259.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư NTP	Công ty mẹ
Bà Văn Lê Hằng	Cổ đông lớn, sở hữu trên 10% vốn
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty	

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Công ty CP Đầu tư NTP	27.572.500.000	-
<i>Phí tư vấn đầu tư (i)</i>	25.000.000.000	-
<i>Phí chuyển nhượng quyền mua (ii)</i>	2.572.500.000	-
Ông Nguyễn Đức Anh	2.572.500.000	-
<i>Phí chuyển nhượng quyền mua (ii)</i>	2.572.500.000	-
Bà Văn Lê Hằng	354.383.750	-
<i>Phí chuyển nhượng quyền mua</i>	354.383.750	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	107.287.250	-
<i>Phí chuyển nhượng quyền mua</i>	107.287.250	-
Cộng	30.606.671.000	-

(i) Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua theo Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐQT/DSC ngày 28/6/2023.

(ii) Công ty CP Đầu tư NTP đã chuyển nhượng 70.000.000 quyền mua mã chứng khoán DSC cho ông Nguyễn Đức Anh với tổng giá trị chuyển nhượng là 35.000.000.000 VND theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền mua chứng khoán số 01/2023/HĐCNQM_DSC/NTP-NDA ngày 28/6/2023. Tổng phí chuyển nhượng quyền mua Công ty thu được từ giao dịch này là 5.145.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	1.136.400.000	830.000.003
Thu nhập của Ban Kiểm soát	60.000.000	20.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.200.000.000	1.113.975.192
Cộng	2.396.400.000	1.963.975.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động tự doanh VND	Hoạt động môi giới VND	Hoạt động lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động khác (i) VND	Tổng cộng VND
06 tháng đầu năm 2023					
1. Doanh thu	57.111.429.717	41.391.551.476	858.994.094	94.692.191.067	194.054.166.354
2. Các chi phí trực tiếp	310.095.189	40.805.507.993	965.108.355	3.934.916.777	46.015.628.314
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	-	-	-	-	78.346.533.117
4. Thu nhập khác không phân bổ	-	-	-	-	679.562.722
Lợi nhuận trước thuế	56.801.334.528	586.043.483	(106.114.261)	90.757.274.290	70.371.567.645
Số dư tại ngày 30/06/2023					
1. Tài sản bộ phận	1.950.840.319.805	6.730.643.653	-	1.421.786.023.708	3.379.356.987.166
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	993.298.742.925
Tổng tài sản	1.950.840.319.805	6.730.643.653	-	1.421.786.023.708	4.372.655.730.091
Nợ phải trả tại ngày 30/06/2023					
1. Nợ phải trả của bộ phận	-	3.168.166.206	-	-	3.168.166.206
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	3.247.918.165.480
Tổng nợ phải trả	-	3.168.166.206	-	-	3.251.086.331.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp)

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

	Hoạt động tự doanh VND	Hoạt động môi giới VND	Hoạt động lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động khác (i) VND	Tổng cộng VND
06 tháng đầu năm 2022					
1. Doanh thu	7.668.014.023	5.275.677.795	275.153.669	44.784.529.973	58.003.375.460
2. Các chi phí trực tiếp	11.449.020.192	5.827.456.634	196.647.012	3.340.197.504	20.813.321.342
3. Khâu hao và các chi phí không phân bổ	-	-	-	-	24.911.740.973
4. Thu nhập khác không phân bổ	-	-	-	-	100.470.330
Lợi nhuận trước thuế	(3.781.006.169)	(551.778.839)	78.506.657	41.444.332.469	12.378.783.475
Số dư tại ngày 01/01/2023					
1. Tài sản bộ phận	1.124.426.534.114	5.040.971.118	-	1.244.456.946.940	2.373.924.452.172
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	35.409.551.302
Tổng tài sản	1.124.426.534.114	5.040.971.118	-	1.244.456.946.940	2.409.334.003.474
Nợ phải trả tại ngày 01/01/2023					
1. Nợ phải trả của bộ phận	-	1.906.609.480	-	-	1.906.609.480
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	1.341.939.354.671
Tổng nợ phải trả	-	1.906.609.480	-	-	1.343.845.964.151

(i) Hoạt động khác bao gồm hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động đầu tư vào tài sản nắm giữ đến ngày đáo hạn, cho vay và hoạt động tư vấn tài chính.

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 23/2023/NQ-HĐQT/DSC ngày 05/7/2023: Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, tổng số cổ phiếu đã phát hành thêm là 4.883.700 cổ phiếu, giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu, vốn điều lệ của công ty thay đổi sau đợt phát hành là 1.048.837.000.000 VND. Ngày 12/7/2023, Công ty đã nhận được công văn số 4595/UBCK-QLKD về việc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã nhận được đầy đủ tài liệu Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu của đợt phát hành này.
- Công ty đã thông qua phương án phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu nhằm tăng vốn điều lệ từ 1.000 tỷ VND lên 2.000 tỷ VND trong năm 2023, cụ thể:

<u>STT</u>	<u>Ngày</u>	<u>Văn bản</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Ghi chú</u>
1	12/12/2022	Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ/DSC	Đại hội Đồng cổ đông thông qua phương án phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo tờ trình số 12/2022/TTr-ĐHĐCĐ/DSC ngày 17/11/2022.	Tỷ lệ thực hiện quyền: 1:1
2	01/3/2023	Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2023/NQ-HĐQT/DSC	Hội đồng quản trị thông qua việc triển khai chi tiết phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu.	
3	31/3/2023	Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ/DSC	Đại hội Đồng cổ đông thông qua chi tiết phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo tờ trình số 01/2023/TTr-ĐHĐCĐ/DSC ngày 21/3/2023.	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động cho vay ký quỹ, đầu tư tự doanh chứng khoán và một số hoạt động khác.
4	18/4/2023	Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2023/NQ-HĐQT/DSC	Chi tiết nội dung liên quan đến đợt phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu.	
5	19/5/2023	Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng Số 57/GCN-UBCK	Công ty được phép chào bán cho cổ đông hiện hữu 100.000.000 cổ phiếu phổ thông (mệnh giá 10.000/ cổ phiếu) trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực.	

Tại ngày phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty với vai trò là tổ chức phát hành vẫn chưa nhận được thông báo của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về tổng số tiền tăng vốn của tất cả các nhà đầu tư đã nộp. Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết với Ủy ban Chứng khoán và các cơ quan khác theo quy định để hoàn thành phát hành quyền mua cổ phần để tăng vốn điều lệ từ 1.000 tỷ VND lên 2.000 tỷ VND trong quý III năm 2023.

- Ngày 4/7/2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã gửi tờ trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc hủy niêm yết cổ phiếu DSC tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và thực hiện việc niêm yết toàn bộ cổ phiếu của Công ty tại Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh. Thời điểm thay đổi trong năm 2023, 2024 hoặc thời điểm khác phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty, tình hình thị trường và đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp)

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

7.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập
Ngày 20 tháng 7 năm 2023



Trần Minh Toàn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Anh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

